

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
2. BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 07
4. BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	08
5. BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09 - 10
6. THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 41

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (sau đây gọi tắt là "Công ty") trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104518043, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 02 tháng 08 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Ngành nghề kinh doanh chính là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, sản xuất sản phẩm từ plastics, thương mại nguyên liệu bột nhựa PVC và các phụ gia hóa chất ngành nhựa.

Tên tiếng anh: PICOMAT PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: PICOMAT

Mã chứng khoán: PCH (Niêm yết/HNX)

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổ kiểm toán nội bộ, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổ kiểm toán nội bộ, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
Bà	Đào Thị Kim Oanh	Thành viên HĐQT
Ông	Nguyễn Mạnh Thắng	Thành viên HĐQT độc lập
Ông	Nguyễn Trung Dũng	Thành viên HĐQT
Ông	Đỗ Hải Đăng	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Thủy	Trưởng ban
Bà	Đỗ Thị Thùy Linh	Thành viên
Bà	Đỗ Thị Hương	Thành viên

Tổ kiểm toán nội bộ

Ông	Nguyễn Trung Dũng	Tổ trưởng	
Bà	Nguyễn Thị Bảo Yến	Thành viên	(Bổ nhiệm kể từ ngày 01/10/2024)
Bà	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm kể từ ngày 01/10/2024)

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổ kiểm toán nội bộ, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
----	------------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC ("MOORE AISC") đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

5. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp quản lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.



Đào Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025



Số: A0524063-R/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Picomat được lập ngày 27 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Picomat tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Thanh Tùng**Phó Giám đốc***Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2024-005-1**Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

Phan Công Văn**Kiểm toán viên***Số Giấy CNĐKHNKT: 5298-2021-005-1**Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.154.112.246	27.402.246.075
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.540.246.243	23.088.809.228
1. Tiền	111		15.540.246.243	9.188.809.228
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.963.627.338	16.205.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.974.688.533	16.205.800
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(11.061.195)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263.038.942	321.098.405
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	168.394.410	231.216.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	73.678.916	68.744.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	20.965.616	21.137.791
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2.311.020.338	3.878.346.994
1. Hàng tồn kho	141		2.311.020.338	3.878.346.994
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.179.385	97.785.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	76.170.789	97.758.756
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	8.596	26.892
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		250.630.907.663	237.152.926.722
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.080.700.000	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	14.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	80.700.000	-
II. Tài sản cố định	220		56.738.657.483	57.214.314.226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.013.852.857	7.489.509.600
- Nguyên giá	222		10.561.977.839	10.329.616.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.548.124.982)	(2.840.106.999)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	49.724.804.626	49.724.804.626
- Nguyên giá	228		49.724.804.626	49.724.804.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	171.800.000.000	171.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		98.800.000.000	98.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		73.000.000.000	73.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.011.550.180	8.138.612.496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	8.011.550.180	8.138.612.496
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		275.785.019.909	264.555.172.797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.231.555.553	25.008.643.489
I. Nợ ngắn hạn	310		19.031.555.553	24.808.643.489
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	12.983.149.151	16.951.562.799
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.203.716.273	19.776.583
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.179.051.132	483.112.677
4. Phải trả người lao động	314		454.089.820	478.836.304
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7.549.177	13.314.822
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	204.000.000	7.679.400
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	-	6.854.360.904
II. Nợ dài hạn	330		200.000.000	200.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	200.000.000	200.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		256.553.464.356	239.546.529.308
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	256.553.464.356	239.546.529.308
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		241.999.640.000	219.999.900.000
Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.999.640.000	219.999.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.204.327.061	2.207.827.061
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.349.497.295	17.338.802.247
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	9.590.176.016
LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.349.497.295	7.748.626.231
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		275.785.019.909	264.555.172.797



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kế toán trưởng



Đào Thị Kim Oanh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	173.796.693.902	117.888.229.028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	149.713.247	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	173.646.980.655	117.888.229.028
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	153.285.446.702	109.267.131.947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.361.533.953	8.621.097.081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.671.591.608	7.162.986.637
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.282.226.261	344.108.411
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		319.288.759	330.326.942
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6.020.173.993	4.228.266.209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.490.615.775	3.172.711.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.240.109.532	8.038.997.931
11. Thu nhập khác	31	VI.8	133.926	223.181.751
12. Chi phí khác	32	VI.9	3.679.760	165.892
13. Lợi nhuận khác	40		(3.545.834)	223.015.859
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.236.563.698	8.262.013.790
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.226.128.650	513.387.559
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.010.435.048	7.748.626.231

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kế toán trưởng

Đào Thị Kim Oanh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.236.563.698	8.262.013.790
2. Điều chỉnh cho các khoản			(7.585.549.871)	(6.126.547.073)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		708.017.983	762.379.810
- Các khoản dự phòng	03		11.061.195	(35.746.402)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.623.917.808)	(7.183.507.423)
- Chi phí lãi vay	06		319.288.759	330.326.942
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.651.013.827	2.135.466.717
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.786.625)	9.975.495.843
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.567.326.656	20.347.497.428
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(849.682.678)	16.423.531.408
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		148.650.283	322.264.529
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(6.958.482.733)	(16.205.800)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(325.074.204)	(319.271.261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(293.387.559)	(444.777.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.938.576.967	48.424.001.473
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(232.361.240)	(35.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	230.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	20.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(73.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.603.082.192	7.139.407.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.629.279.048)	(45.165.592.608)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.500.000)	(47.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33		57.030.619.731	36.599.581.314
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(63.884.980.635)	(31.138.109.046)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(6.857.860.904)</i>	<i>5.414.472.268</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7.548.562.985)	8.672.881.133
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23.088.809.228	14.415.928.095
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u>15.540.246.243</u>	<u>23.088.809.228</u>



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kế toán trưởng



Đào Thị Kim Oanh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104518043, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 02 tháng 08 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh:

PICOMAT PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt:

PICOMAT

Mã chứng khoán:

PCH (Niêm yết/HNX)

Trụ sở chính:

Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, sản xuất sản phẩm từ plastics.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

5. Tổng số nhân viên đến 31/12/2024: 24 nhân viên (31/12/2023: 28 nhân viên)**6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa và các sản phẩm khác về nhựa.	95,00%	95,00%	95,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**6.2. Danh sách các công ty liên kết**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và quản lý tài sản PCLand	Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội, Việt Nam	Cho thuê bất động sản và dịch vụ lưu trú ngắn ngày.	28,27%	28,27%	28,27%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính riêng đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền theo tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)**Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10- 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 - 8 năm
Máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	8 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê mặt bằng trả trước: Tiền thuê mặt bằng trả trước thể hiện khoản tiền của Công ty trả trước cho phần diện tích đã thuê để sử dụng làm văn phòng, tiền thuê mặt bằng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian thuê là 468 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả người lao động, chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động. Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	15.540.246.243	9.188.809.228
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	426.607.961	816.057.114
	15.113.638.282	8.372.752.114
Các khoản tương đương tiền	-	13.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	-	13.900.000.000
Cộng	15.540.246.243	23.088.809.228

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2024				01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Tasco	1.771.181.195	1.760.120.000	(11.061.195)			
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội MBB	4.427.705.380	5.020.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam CSM	775.801.958	927.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam CTG	-	-	-	16.205.800	16.205.800	-
Cộng	6.974.688.533	7.707.120.000	(11.061.195)	16.205.800	16.205.800	-

Thông tin chi tiết về khoản chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2024				01/01/2024	
	Số lượng	Giá xác định giá trị hợp lý (*)	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá xác định giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
HUT	111.400	15.800	1.760.120.000	-	-	-
MBB	200.000	25.100	5.020.000.000	-	-	-
CSM	60.000	15.450	927.000.000	-	-	-
CTG	-	-	-	598	27.100	16.205.800
Cộng	371.400	56.350	7.707.120.000	598	27.100	16.205.800

(*) Là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2024 của các mã chứng khoán mà Công ty sở hữu trên các sàn HOSE, HNX.

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con						
- Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	98.800.000.000		-	98.800.000.000		
	98.800.000.000		-	98.800.000.000		
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Đầu tư và quản lý tài sản PCLand	73.000.000.000		-	73.000.000.000		
	73.000.000.000		-	73.000.000.000		
Cộng	171.800.000.000		-	171.800.000.000		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	Hà Nội	95,00%	95,00%	Sản xuất và kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa và các sản phẩm khác về nhựa.
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và quản lý tài sản PCLand	Hà Nội	28,27%	28,27%	Cho thuê bất động sản và dịch vụ lưu trữ ngắn ngày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ván gỗ công nghiệp Thuận Phát	162.147.340	-	167.952.315	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.247.070	-	63.264.299	-
Cộng	168.394.410	-	231.216.614	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Các khoản trả trước người bán khác	73.678.916	-	68.744.000	-
Cộng	73.678.916	-	68.744.000	-

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand (i)	14.000.000.000	-	-	-
Cộng	14.000.000.000	-	-	-
Trong đó phải thu về cho vay các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	14.000.000.000	-	-	-
Cộng	14.000.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(i): Căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 11/2024/BB-HĐQT và Quyết định số: 11-1/2024/QĐ-HĐQT ngày 16/09/2024 thông qua việc giao dịch tổ chức có liên quan. Công ty đã cho bên liên quan vay vốn theo Hợp đồng cho vay số: 01/2024/HĐCV/PCM-PCLAND ngày 24/09/2024.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Hạn mức: Số tiền không vượt quá 25 tỷ;
- Thời hạn vay: Tối đa là 05 (năm) năm kể từ ngày 16/09/2024;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định trong 12 tháng đầu tiên là 6,5%/năm, từ tháng 13 trở đi, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất mà bên cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công (+) 1%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Cho vay tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 14.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Lãi dự thu tiền gửi, tiền cho vay	20.835.616	-	19.686.026	
- Tạm ứng	130.000	-	-	
- Phải thu khác	-	-	1.451.765	
Cộng	20.965.616	-	21.137.791	-

Trong đó phải thu khác là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	20.835.616	-	-	-
Cộng	20.835.616	-	-	-

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	80.700.000	-	-	-
Cộng	80.700.000	-	-	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	491.938.043	-	-	-
- Hàng hóa	1.819.082.295	-	3.878.346.994	-
Cộng	2.311.020.338	-	3.878.346.994	-

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư đầu năm	5.660.225.077	2.150.620.000	810.435.834	1.708.335.688	10.329.616.599
- Mua trong năm	-	-	41.880.910	190.480.330	232.361.240
Số dư cuối năm	5.660.225.077	2.150.620.000	852.316.744	1.898.816.018	10.561.977.839
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	601.018.506	1.159.959.561	371.465.414	707.663.518	2.840.106.999
- Khấu hao trong năm	188.674.164	189.041.820	107.901.452	222.400.547	708.017.983
Số dư cuối năm	789.692.670	1.349.001.381	479.366.866	930.064.065	3.548.124.982
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.059.206.571	990.660.439	438.970.420	1.000.672.170	7.489.509.600
Tại ngày cuối năm	4.870.532.407	801.618.619	372.949.878	968.751.953	7.013.852.857

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.870.532.407 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 638.285.455 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	49.724.804.626	49.724.804.626
Số dư cuối năm	<u>49.724.804.626</u>	<u>49.724.804.626</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	49.724.804.626	49.724.804.626
Tại ngày cuối năm	<u>49.724.804.626</u>	<u>49.724.804.626</u>

- Quyền sử dụng đất tại 31/12/2024 gồm:

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: thửa 8A + 8B, lô G5 thuộc khu A, khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng; thời gian sử dụng đất: lâu dài.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Ô số 1, lô 8A Khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; thời gian sử dụng đất: lâu dài.

- Toàn bộ quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	76.170.789	97.758.756
Cộng	<u>76.170.789</u>	<u>97.758.756</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	73.223.356	57.516.598
- Quyền sử dụng mặt bằng (i)	7.763.174.970	7.994.336.514
- Các khoản khác	175.151.854	86.759.384
Cộng	<u>8.011.550.180</u>	<u>8.138.612.496</u>

(i) Quyền sử dụng mặt bằng là quyền sử dụng diện tích sàn tầng 1, tòa nhà CT3B, Khu đô thị Mỹ Trì Thượng, Nam Từ Liêm, Hà Nội (Thời hạn sử dụng đến 01/04/2059).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội	-	-	12.973.779.000	19.828.139.904	6.854.360.904	6.854.360.904
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	-	-	31.513.114.631	31.513.114.631	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (2)	-	-	12.543.726.100	12.543.726.100	-	-
Cộng	-	-	57.030.619.731	63.884.980.635	6.854.360.904	6.854.360.904

11. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Hạn mức	Số dư tại ngày 31/12/2024	Mục đích vay vốn	Tài sản đảm bảo
HĐTD số 01/2024/HDNT/NTQN- PICOMAT ngày 5/2/24 (1)	12 tháng	Lãi suất thả nổi, có điều chỉnh	20.000.000.000	-	Phục vụ sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 420395 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 15/1/2020
HĐTD số TLG20241766952/HDTD ký ngày 22/4/2024 (2)	12 tháng	Lãi suất thả nổi, có điều chỉnh	60.000.000.000	-	Phục vụ sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo GCN QSD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 21709 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Long cấp ngày 09/05/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	12.967.175.441	12.967.175.441	16.827.055.442	16.827.055.442
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Phát triển Nhà & Đô thị Hà Nội	-	-	113.850.000	113.850.000
- Phải trả các đối tượng khác	15.973.710	15.973.710	10.657.357	10.657.357
Cộng	12.983.149.151	12.983.149.151	16.951.562.799	16.951.562.799
Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	12.967.175.441	12.967.175.441	16.827.055.442	16.827.055.442
Cộng	12.967.175.441	12.967.175.441	16.827.055.442	16.827.055.442

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Hoàng Tiến	1.690.521.707	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Linh Mơ	756.724.899	-
- Công ty TNHH Hoàng Hưng Pro	432.050.319	-
- Công ty Cổ phần TN Home VN	-	10.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	324.419.348	9.776.583
Cộng	3.203.716.273	19.776.583

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	239.725.118	1.585.765.723	1.822.568.359	2.922.482
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.963.961.996	5.963.961.996	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.387.559	2.226.128.650	293.387.559	2.176.128.650
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	483.112.677	9.782.856.369	8.086.917.914	2.179.051.132
b. Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	26.892	10.988.190	10.969.894	8.596
Cộng	26.892	10.988.190	10.969.894	8.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Mức thuế suất

8% và 10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Trích trước chi phí lãi vay
- Chi phí phải trả khác

Cộng

	31/12/2024	01/01/2024
	7.529.377	13.314.822
	19.800	-
	<u>7.549.177</u>	<u>13.314.822</u>

16. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Thù lao HDQT, thù lao Ban kiểm soát

Cộng

	31/12/2024	01/01/2024
	-	7.679.400
	204.000.000	-
	<u>204.000.000</u>	<u>7.679.400</u>

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

	200.000.000	200.000.000
	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

Trong đó phải trả khác là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand

Cộng

	200.000.000	200.000.000
	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	2.254.827.061	29.590.076.016	231.844.903.077
Lãi trong năm trước	-	-	7.748.626.231	7.748.626.231
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	19.999.900.000	(47.000.000)	(19.999.900.000)	(47.000.000)
Số dư cuối năm trước	219.999.900.000	2.207.827.061	17.338.802.247	239.546.529.308
Số dư đầu năm nay	219.999.900.000	2.207.827.061	17.338.802.247	239.546.529.308
Lãi trong năm nay	-	-	17.010.435.048	17.010.435.048
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	21.999.740.000	(3.500.000)	(21.999.740.000)	(3.500.000)
Số dư cuối năm nay	241.999.640.000	2.204.327.061	12.349.497.295	256.553.464.356

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện phát hành 2.199.974 cổ phiếu để trả cổ tức cho năm 2023 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2024. Tỷ lệ thực hiện quyền 10% (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 01 cổ phiếu trả cổ tức).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Đỗ Thanh Hải	52.030.000.000	21,50%	47.300.000.000	21,50%
Cổ đông khác	189.969.640.000	78,50%	172.699.900.000	78,50%
Cộng	241.999.640.000	100,00%	219.999.900.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	219.999.900.000	200.000.000.000
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	21.999.740.000	19.999.900.000
- Vốn góp cuối năm	241.999.640.000	219.999.900.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	21.999.740.000	19.999.900.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.999.740.000	19.999.900.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.199.964	21.999.990
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.199.964	21.999.990
- Cổ phiếu phổ thông	24.199.964	21.999.990
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.199.964	21.999.990
- Cổ phiếu phổ thông	24.199.964	21.999.990
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng	172.900.587.466	117.036.770.665
Doanh thu cung cấp dịch vụ	896.106.436	851.458.363
Cộng	173.796.693.902	117.888.229.028

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Hàng bán bị trả lại	149.713.247	-
Cộng	149.713.247	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần bán hàng hóa	172.750.874.219	117.036.770.665
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	896.106.436	851.458.363
Cộng	173.646.980.655	117.888.229.028

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	153.160.921.754	109.142.606.999
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	124.524.948	124.524.948
Cộng	153.285.446.702	109.267.131.947

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	364.040.590	1.261.296.159
Lãi đầu tư chứng khoán	940.441.018	201.690.478
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.360.000.000	5.700.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.110.000	-
Cộng	9.671.591.608	7.162.986.637

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	319.288.759	330.326.942
Lỗ từ bán chứng khoán kinh doanh	740.077.087	13.781.469
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	211.799.220	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	11.061.195	-
Cộng	1.282.226.261	344.108.411

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	2.246.298.146	2.189.985.336
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	31.135.471	19.400.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.471.859	375.524.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.406.120.251	1.643.355.615
Chi phí khác bằng tiền	20.148.266	-
Cộng	6.020.173.993	4.228.266.209

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	1.787.753.041	1.650.339.904
Chi phí đồ dùng văn phòng	287.276.602	317.492.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.021.176	262.330.173
Dự phòng phải thu khó đòi	-	16.952.296
Thuế, phí, và lệ phí	240.195.981	15.494.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	887.902.475	880.284.544
Chi phí khác bằng tiền	20.466.500	29.818.000
Cộng	3.490.615.775	3.172.711.167

8. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	222.211.264
Thu nhập khác	133.926	970.487
Cộng	133.926	223.181.751

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí khác	3.679.760	165.892
Cộng	3.679.760	165.892

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.236.563.698	8.262.013.790
Các khoản điều chỉnh tăng	254.079.547	5.818.000
Các khoản điều chỉnh giảm	8.360.000.000	5.700.894.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.360.000.000	5.700.000.000
- Các khoản khác	-	894.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.130.643.245	2.566.937.790
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.226.128.650	513.387.559

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	4.034.051.187	3.840.325.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	708.017.983	762.379.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.294.022.726	2.523.640.159
Chi phí khác bằng tiền	599.222.820	399.179.115
Cộng	9.635.314.716	7.525.524.324

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cuối năm		
VND	+100	225.038.736
VND	-100	(225.038.736)
Đầu năm		
VND	+100	162.506.541
VND	-100	(162.506.541)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền ước tính các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2024				
Phải trả người bán	12.983.149.151	-	-	12.983.149.151
Phải trả khác	-	200.000.000	-	200.000.000
Chi phí phải trả	7.549.177	-	-	7.549.177
Cộng	12.990.698.328	200.000.000	-	13.190.698.328
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	6.854.360.904	-	-	6.854.360.904
Phải trả người bán	16.951.562.799	-	-	16.951.562.799
Phải trả khác	-	200.000.000	-	200.000.000
Chi phí phải trả	13.314.822	-	-	13.314.822
Cộng	23.819.238.525	200.000.000	-	24.019.238.525

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.11- Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2024 và 31/12/2023. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	15.540.246.243	-	23.088.809.228	-	15.540.246.243	23.088.809.228
- Chứng khoán kinh doanh	6.974.688.533	(11.061.195)	16.205.800	-	6.963.627.338	16.205.800
- Phải thu khách hàng	168.394.410	-	231.216.614	-	168.394.410	231.216.614
- Phải thu về cho vay	14.000.000.000	-	-	-	14.000.000.000	-
- Phải thu khác	101.535.616	-	21.137.791	-	101.535.616	21.137.791
Cộng	36.784.864.802	(11.061.195)	23.357.369.433	-	36.773.803.607	23.357.369.433
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	-	-	6.854.360.904	-	-	6.854.360.904
- Phải trả người bán	12.983.149.151	-	16.951.562.799	-	12.983.149.151	16.951.562.799
- Chi phí phải trả	7.549.177	-	13.314.822	-	7.549.177	13.314.822
- Phải trả khác	200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000
Cộng	13.190.698.328	-	24.019.238.525	-	13.190.698.328	24.019.238.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần vật liệu Hải Đăng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	Công ty liên kết
Công ty TNHH Kiến trúc nội thất Nethome	Công ty có Giám đốc là người có liên quan của Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh - Kế toán trưởng
Ông Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
Bà Đào Thị Kim Oanh	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Đỗ Hải Đăng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Mạnh Tú	Cố đồng công ty, người có liên quan của người nội bộ (ông Đỗ Thanh Hải và ông Đỗ Hải Đăng)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	818.400.000	4.781.847.973
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	818.400.000	818.400.000
Công ty TNHH Kiến trúc nội thất Nethome	-	3.963.447.973
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	818.400.000	4.781.847.973
Công ty Cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	818.400.000	818.400.000
Công ty TNHH Kiến trúc nội thất Nethome	-	3.963.447.973
Mua hàng hóa, dịch vụ	99.543.585.039	96.953.150.168
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	99.374.233.039	96.817.958.168
Công ty Cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand - Chi nhánh Thái Nguyên	145.352.000	111.192.000
Ông Đỗ Mạnh Tú	24.000.000	24.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm 2024	Năm 2023
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	103.259.352.000	80.228.773.314
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	103.090.000.000	80.093.581.314
Công ty Cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand - Chi nhánh Thái Nguyên	145.352.000	111.192.000
Ông Đỗ Mạnh Tú	24.000.000	24.000.000
Lãi cho vay	263.917.808	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	263.917.808	-
Lãi cho vay đã thu	243.082.192	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	243.082.192	-
Hàng trả lại	144.113.040	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	144.113.040	-
Nhận chia cổ tức	8.360.000.000	5.700.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	8.360.000.000	5.700.000.000
Cho vay	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	15.000.000.000	-
Thu nợ gốc vay	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	1.000.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán	12.967.175.441	16.827.055.442
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	12.967.175.441	16.827.055.442
Lãi dự thu từ cho vay	20.835.616	-
Công ty Cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	20.835.616	-
Phải trả khác	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	200.000.000	200.000.000
Phải thu về cho vay	14.000.000.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	14.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	98.800.000.000	98.800.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	98.800.000.000	98.800.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	73.000.000.000	73.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	73.000.000.000	73.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao, lương và thưởng của HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Thù lao thành viên HĐQT

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
- Ông Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	-
- Bà Đào Thị Kim Oanh	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
- Ông Đỗ Hải Đăng	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
- Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000	-
- Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Cộng		156.000.000	-

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

- Bà Nguyễn Thị Thủy	Trưởng ban	24.000.000	
- Bà Đỗ Thị Thùy Linh	Thành viên	12.000.000	
- Bà Đỗ Thị Hương	Thành viên	12.000.000	
Cộng		48.000.000	

Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
- Bà Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc	385.453.769	305.752.778
- Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng	320.062.911	269.408.593
- Bà Nguyễn Thị Thủy	Trưởng ban kiểm soát	34.425.181	146.309.444
- Bà Đỗ Thị Thùy Linh	Thành viên ban kiểm soát	84.202.074	141.776.444
- Bà Đỗ Thị Hương	Thành viên ban kiểm soát	38.289.050	144.711.444
- Bà Nguyễn Thị Bảo Yến	Thành viên tổ Kiểm toán nội bộ	57.601.769	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên tổ Kiểm toán nội bộ	62.806.294	88.659.000
Cộng		982.841.048	1.096.617.703

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC kiểm toán.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng

Đào Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc